

- Được khởi công vào ngày 17/02/2014, hoàn thành đưa vào vận hành tháng 9/2014 với công suất 45.000 m³/ngày đêm (giai đoạn 1).
- Nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một (NMN Dĩ An) nằm giữa Thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Hồ Chí Minh (chùm đô thị Nam Thủ Dầu Một), cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 25 km về phía Bắc. Nhà máy hoạt động dưới hình thức thuê đơn vị vận hành - đội ngũ công nhân vận hành chủ yếu là vệ sinh công nghiệp và giám sát hệ thống SCADA. Đến ngày 09/3/2015, Công ty tiếp tục khởi công xây dựng Giai đoạn 2 với công suất 45.000 m³/ngày đêm.
- Nhà máy Nước Dĩ An ra đời giải quyết tình trạng thiếu nước sạch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, dịch vụ của nhân dân khu vực dự án và sản xuất của các khu công nghiệp.
- Hiện nay công suất tiêu thụ tại Nhà máy Nước Dĩ An đạt 160.000 m³/ngày đêm, công suất thiết kế hiện nay là 200.000 m³/ngày đêm. Tổng nhu cầu phát triển dự án Nhà máy Nước Dĩ An trong tương lai dự kiến đạt khoảng 400.000 m³/ngày đêm.
- Tổng giá trị đầu tư xây dựng Nhà máy Nước Dĩ An giai đoạn 1, 2 và 3 là: 984,1 tỷ đồng



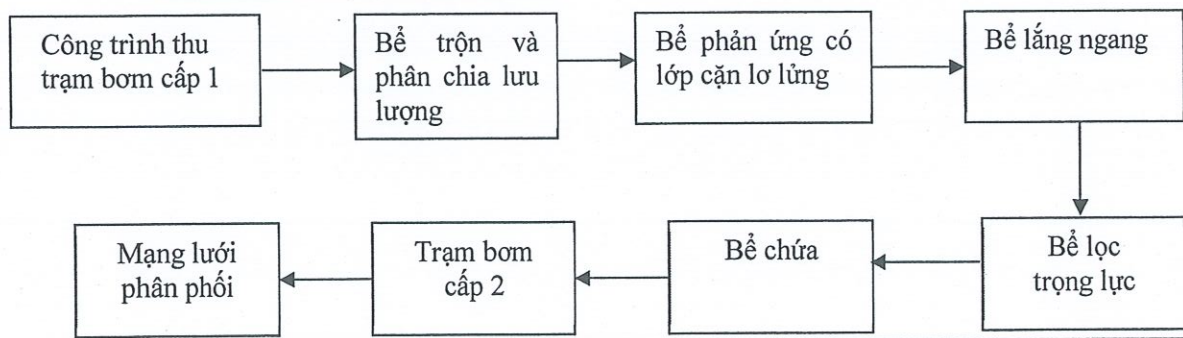
b. Nhà máy Nước Bầu Bàng (Dự án Hệ thống cấp nước Bầu Bàng thuộc huyện Bầu Bàng tỉnh Bình Dương) với tổng công suất 30.000 m³/ngày đêm

- Nhà máy Nước Bầu Bàng được lấy nguồn nước từ kênh chính hồ Phước Hòa dẫn về nhà máy nước để xử lý thành nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và đô thị khu vực Bầu Bàng tỉnh Bình Dương theo chủ trương chấp thuận số 212/TLDTPH-QLN ngày 21/12/2015 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa.
- Nhà máy Nước Bầu Bàng được xây dựng nhằm cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp của các khu công nghiệp đang hình thành với diện tích khoảng 3.800 ha và đô thị phía Bắc tỉnh Bình Dương với khoảng 23.000 hộ dân.

- Đường ống nước thô phù hợp với công suất 60.000 m³/ngày. Tuyến ống được xây dựng với chiều dài từ trạm bơm cấp I về đến nhà máy xử lý nước sạch với đường kính ống D800mm dài 8400m. Xây dựng hồ sơ lắp ở trạm bơm cấp 1 chứa nước dự trữ có dung tích 30.000 m³, hồ chứa nước thô ở nhà máy xử lý nước sạch chứa nước dự trữ có dung tích 6.000 m³.
 - o Bể chứa nước sạch dung tích 7.000 m³
 - o Trạm bơm nước sạch công suất 30.000 m³/ngày.
 - o Nhà máy xử lý nước sạch có công suất thiết kế 60.000 m³/ngày. Một số hạng mục công trình khác sẽ xây dựng dự phòng để nâng công suất lên 100.000 m³/ngày.
 - o Tháng 2/2017 đã đưa vào hoạt động giai đoạn 1 với công suất 15.000 m³/ngày đêm, tháng 12/2020 đã hoàn thành giai đoạn 2 nâng công suất thêm 15.000 m³/ngày đêm, nâng tổng công suất nhà máy lên 30.000 m³/ngày đêm; phục vụ chủ yếu các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Bàu Bàng và các hộ dân vùng lân cận.
 - o Đến nay, sau khi hoàn thành đưa các hạng mục vào khai thác sử dụng tổng mức đầu tư của Dự án là: 376,3 tỷ đồng.



10.1.2. Quy trình sản xuất kinh doanh



Tại công trình thu nước thô từ sông Đồng Nai (Nhà máy Nước Dĩ An) và kênh hồ Phước Hòa (Nhà máy Nước Bàu Bàng) được bơm cấp 1 đưa vào bể trộn và phân chia lưu lượng (sau khi Clor hóa sơ bộ và xử lý nước bằng hóa chất trên đường ống dẫn của bơm) tại đây nước tiếp xúc với hóa chất và xảy ra quá trình keo tụ. Sau đó, nước chảy vào bể phản ứng có, lớp cặn lơ lửng và xảy ra quá trình tạo bông cặn ở đây. Bông cặn được lắng tại bể lắng ngang, nước sau bể lắng ngang được đưa vào bể lọc trọng lực và toàn bộ cặn còn lại sau bể lắng được giữ lại tại đây. Nước sau bể lọc là nước sạch đưa vào bể chứa được châm Clor để khử trùng. Từ bể chứa, nước sạch được bơm cấp II bơm vào mạng lưới phân phối, cung cấp đến BIWASE. Điều hòa lượng nước tiêu thụ giữa các giờ trong ngày bằng hệ thống biến tần.

10.1.3. Công nghệ áp dụng

Các Nhà máy Nước Dĩ An và Bàu Bàng áp dụng công nghệ bể lắng ngang, với hệ thống vận hành hoàn toàn tự động thông qua hệ thống SCADA nên số lượng công nhân trực tiếp vận hành tại Nhà máy rất ít.

Công nghệ xử lý được lựa chọn dựa trên nguyên tắc:

- Phù hợp với tính chất và chất lượng nguồn nước thô.
- Đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh đối với chất lượng nước cấp cho sinh hoạt theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, ban hành theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN01:2009/BYT.
- Sử dụng Công nghệ bể lắng ngang quản lý vận hành đơn giản, dễ cải tạo để nâng công suất hoạt động của Nhà máy, chi phí vận hành bảo dưỡng thấp do lắp ít thiết bị trong bể.

10.1.4. Nguyên vật liệu

Nguồn nguyên liệu chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là nước khai thác từ sông ngòi tự nhiên cụ thể:

- Nhà máy Nước Dĩ An: lấy nước từ sông Đồng Nai.
- Nhà máy Nước Bàu Bàng: lấy nước từ kênh Phước Hòa.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng các nguyên vật liệu và động lực khác như điện, phèn, vôi, clor, flour và các vật liệu phụ để xử lý nước trước khi hòa vào mạng nước sạch cung cấp cho người dân cụ thể như: Nhà máy hóa chất Biên Hòa thuộc Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam cung cấp hóa chất P.A.C và CLOR lỏng, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tám Thao cung cấp vôi. Đây là những nhà cung cấp lâu năm của Công ty rất uy tín, ổn định và cũng là đối tác cung cấp hóa chất cho nhiều Công ty cấp nước trong ngành.

Do nguồn nguyên vật liệu chính được khai thác tự nhiên từ sông Đồng Nai (Nhà máy Nước Dĩ An) và kênh chính hồ Phước Hòa (Nhà máy Nước Bàu Bàng) nên nhìn chung nguồn nước thô là nguyên liệu đầu vào của Công ty tương đối ổn định. Tuy nhiên, nguồn nước đầu vào cũng còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như: nồng độ các chất có trong nước, cũng như tình hình khí

hậu hàng năm (khô hạn, bão...) sẽ ảnh hưởng đến lưu lượng, chất lượng nước của sông, đặc biệt là gần đây các vấn đề thay đổi thời tiết càng làm tăng thêm vấn đề về sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu bởi chính yếu tố này sẽ giúp tiết giảm chi phí sản xuất và nâng cao doanh thu cũng như lợi nhuận cho Công ty.

TDMWATER là đơn vị trực tiếp sản xuất, nguồn nguyên liệu là thành tố rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và bản thân Công ty cũng nhận thức được điều này. Chính vì vậy, TDMWATER rất quan tâm đến việc phát triển, tìm kiếm và sử dụng nguồn nguyên liệu một cách hiệu quả, đảm bảo hoạt động kinh doanh được liên tục.

10.1.5. Hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ:

Công ty có đội ngũ thí nghiệm thường xuyên kiểm tra chất lượng nước xử lý để kịp thời điều chỉnh lượng hóa chất xử lý hợp lý, định kỳ gửi mẫu nước đi kiểm tra chất lượng tại Trung tâm Kỹ thuật – Đo lường – Chất lượng 3 (QUATEST 3).

Định kỳ hàng tuần, hàng tháng đội ngũ thí nghiệm của Công ty tiến hành lấy mẫu nước kiểm tra chất lượng, bên cạnh đó gửi mẫu nước kiểm tra tại Trung tâm Kỹ thuật – Đo lường - Chất lượng 3 (Trung tâm 3) để kiểm tra chất lượng nước định kỳ và đảm bảo luôn đạt tiêu chuẩn nước sạch Việt Nam (TCVN).

10.2. Tính thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và phân phối nước sạch. Đây là lĩnh vực không có thời vụ mà phụ thuộc vào sức khỏe của nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng dân cư và các hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu vực.

10.3. Sản lượng sản phẩm, giá trị dịch vụ

10.3.1. Sản lượng nước sản xuất và tiêu thụ trong giai đoạn 2021 – 9T/2023

Bảng 4: Giá trị sản xuất và tiêu thụ nước của Công ty

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	09 tháng đầu năm 2023	% Tăng / (giảm) 2021-2022
1	Công suất thiết kế	m ³ /ngày đêm	260.000	260.000	260.000	0%
2	Sản lượng sản xuất	m ³ /ngày	64.194.278	69.837.371	49.743.421	8,79%
	- NMN Dĩ An	m ³ /ngày	52.426.120	57.941.870	41.751.053	10,52%
	- NMN Bàu Bàng	m ³ /ngày	11.768.158	11.895.501	7.722.368	1,08%

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	09 tháng đầu năm 2023	% Tăng / (giảm) 2021-2022
3	Sản lượng tiêu thụ	m ³ /ngày	63.399.628	69.299.711	49.251.689	9,31%
	- NMN Dĩ An	m ³ /ngày	51.631.470	57.404.210	41.529.321	11,18%
	- NMN Bàu Bàng	m ³ /ngày	11.768.158	11.895.501	7.722.368	1,08%
4	Giá bán					
	- Nước thô	đ/m ³	3.809,52	3.809,52	3.809,52	0%
	-Nước sạch	đ/m ³	6.673	7.006	7.006	4,99%
5	Doanh thu sản xuất nước	đồng	417.024.445.911	478.915.968.645	340.830.813.796	14,84%

Nguồn: TDM

Các chỉ tiêu năng lực sản xuất của Công ty thực hiện được trong năm 2022 nhìn chung tăng tương đối so với cùng kỳ. Với tổng sản lượng nước tiêu thụ là 69.299.711 m³ (từ 2 nhà máy), tăng 9,31% so với năm 2021. Trong năm 2021, Công ty đã kịp thời đưa vào hoạt động dự án nâng công suất Nhà máy Nước Dĩ An thêm 100.000 m³/ngày đêm và dự án Mở rộng Nhà máy Nước Bàu Bàng thêm 15.000 m³/ngày đêm, góp phần tăng công suất và sản lượng sản xuất, sản lượng nước thương phẩm.

Bảng 5: Cơ cấu doanh thu Công ty

Đơn vị: triệu đồng

Doanh thu thuần	Năm 2021		Năm 2022		9 tháng đầu năm 2023		% Tăng / (giảm) 2021-2022
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Cung cấp nước sạch	413.319	99,1%	471.053	98,4%	335.794	98,5%	14,0%
Cung cấp nước thô	3.705	0,9%	7.863	1,6%	5.037	1,5%	112,2%
Tổng cộng	417.024	100,0%	478.916	100,0%	340.831	100,0%	14,8%

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

Hoạt động kinh doanh của Công ty hoàn toàn tập trung vào mảng sản xuất nước sạch, cung cấp nước thô chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong doanh thu thuần do nhu cầu sử dụng nước thô chỉ xuất phát từ một số ít doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp. Các sản phẩm nước sạch và

nước thô sau khi sản xuất đều được bán cho CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương.

Cụ thể, Nhà máy Nước Dĩ An khai thác nước bề mặt tại sông Đồng Nai và thực hiện qua các công đoạn lắng rửa, khử trùng và cung cấp cho CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương.

Nhà máy Nước Bàu Bàng khai thác nước mặt tại kênh chính hồ Phước Hòa về nhà máy nước để xử lý thành nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp của các khu công nghiệp và đô thị khu vực Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương cho giai đoạn từ năm 2015 đến sau năm 2026.

Doanh thu thuần thực hiện năm 2022 đạt 479 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2021, hoàn toàn đến từ hoạt động cung cấp nước sạch. Kết quả này đạt được phần lớn đến từ việc (1) sản lượng nước sạch tiêu thụ tăng 9,31% so với cùng kỳ khi các dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy sản xuất hoàn thành đưa vào sử dụng, và (2) giá bán nước sạch tăng 5% trong năm 2022.

Bảng 6: Lợi nhuận gộp Công ty

Đơn vị: triệu đồng

Lợi nhuận gộp	Năm 2021		Năm 2022		9 tháng đầu năm 2023		% Tăng / (giảm) 2021-2022
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Cung cấp nước sạch	209.917	101,4%	249.423	100,2%	173.765	101,6%	18,8%
Cung cấp nước thô	(2.804)	(1,4%)	(491)	(0,2%)	(2.801)	(1,6%)	(82,5%)
Tổng cộng	207.114	100,0%	248.932	100,0%	170.964	100,0%	20,2%

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

Hoạt động cung cấp nước sạch là mảng kinh doanh chính đem lại 100% lợi nhuận gộp của Công ty hàng năm. Hoạt động cung cấp nước thô không sử dụng nhiều chi phí nguyên vật liệu đầu vào để xử lý nước, nhưng chịu ảnh hưởng từ việc phân bổ khấu hao từ nhà máy sản xuất chung dẫn đến âm lợi nhuận gộp, đặc biệt là khi sản lượng sản xuất và tiêu thụ nước thô thấp. Tuy nhiên, với tỷ trọng rất nhỏ, hoạt động này nhìn chung không tác động nhiều đến lợi nhuận gộp của Công ty.

[Phần còn lại của trang này được cố ý để trống]

Bảng 7: Cơ cấu Tổng doanh thu Công ty qua các năm

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		9 tháng đầu năm 2023		% Tăng / (giảm) 2021- 2022
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
1	Doanh thu hoạt động SXKD	417.024	68,8%	478.916	95,0%	340.831	74,6%	14,8%
2	Doanh thu tài chính	188.633	31,1%	24.022	4,8%	115.796	25,3%	(87,3%)
3	Thu nhập khác	419	0,1%	920	0,2%	243	0,1%	119,6%
	Tổng doanh thu	606.076	100,0%	503.858	100,0%	456.869	100,0%	(16,9%)

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

Tổng doanh thu 2022 của TDMWATER đạt 504 tỷ, giảm 16,9% so với năm 2021.

Trong cơ cấu Tổng Doanh thu, Doanh thu từ hoạt động SXKD chính chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng trưởng ổn định qua các năm. Tuy nhiên, Doanh thu tài chính cũng đóng góp tỷ trọng đáng kể trong tổng doanh thu, đặc biệt là trong năm 2021, tỷ trọng của hoạt động này chiếm 31,1%.

Trong cơ cấu Doanh thu tài chính, ngoài lãi từ tiền gửi ngân hàng, TDMWATER còn có thu nhập lớn từ cổ tức được chia từ các khoản đầu tư tài chính CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (BIWASE) và các công ty liên kết khác. Việc tập trung tối đa nguồn lực vào hoạt động kinh doanh chính (bao gồm trực tiếp sản xuất và đầu tư vào các công ty cùng ngành) đã mang lại cho TDMWATER mức doanh thu và lợi nhuận ấn tượng với tốc độ tăng trưởng bền vững.

10.4. Tài sản cố định

Bảng 8: Tài sản cố định của Công ty

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I	TSCĐ hữu hình	1.248.313	804.625	1.260.843	674.122	1.261.150	565.875
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	616.499	385.639	617.480	312.261	617.612	256.595
2	Máy móc và thiết bị	306.506	193.756	306.582	152.711	306.582	122.017

BẢN CÁO BẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT



S T T	Chỉ tiêu	31/12/2021		31/12/2022		30/09/2023	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	314.138	216.691	325.337	201.170	325.472	179.928
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	563	374	802	426	843	270
5	Tài sản cố định khác	10.607	8.165	10.642	7.555	10.642	7.066
II	TSCĐ vô hình	59.509	52.007	59.509	50.429	59.509	49.245
1	Quyền sử dụng đất (*)	58.817	51.792	58.817	50.288	58.817	49.159
2	Phần mềm máy tính	692	215	692	141	692	86
	Tổng cộng	1.307.822	856.632	1.320.352	724.551	1.320.659	615.120

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất:

STT	Công ty	Vị trí	Diện tích (m ²)	Thời hạn
1	Nhà máy nước thô Dĩ An	Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương	4.698,1	Đến ngày 12/11/2064
2	Nhà máy xử lý nước Dĩ An	An Phú, Thuận An, Bình Dương	71.196,6	Đến ngày 12/11/2064
3	Nhà Máy Nước thô Bàu Bàng	Xã Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Bình Dương	158.300,4	Đến ngày 04/08/2067
4	Nhà máy Xử lý nước Bàu Bàng	Xã Lai Uyên, Bàu Bàng, Bình Dương	222.149,5	Đến ngày 04/08/2067
Tổng cộng			456.344,6	

Nguồn: TDM

10.5. Thị trường hoạt động

Cơ cấu doanh thu theo thị trường

Đơn vị: triệu đồng

Thị trường hoạt động	Năm 2021		Năm 2022		9 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng %

Bình Dương	417.024	100,00%	478.916	100,00%	340.831	100,00%
Tổng cộng	417.024	100,00%	478.916	100,00%	340.831	100,00%

Nguồn: TDM

Cơ cấu lợi nhuận gộp theo thị trường

Đơn vị: triệu đồng

Thị trường hoạt động	Năm 2021		Năm 2022		9 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng %
Bình Dương	207.114	100,00%	248.932	100,00%	170.964	100,00%
Tổng cộng	207.114	100,00%	248.932	100,00%	170.964	100,00%

Nguồn: TDM

10.6. Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính

Tình hình đầu tư các dự án của Công ty trong giai đoạn từ năm 2020 đến Quý III/2023 như sau:

10.6.1. Đầu tư dự án:

a) Đầu tư dự án Mở rộng Nhà máy Nước Dĩ An tăng thêm công suất 100.000m³/ngày đêm, nâng tổng công suất lên 200.000m³/ngày đêm

+ Khởi công ngày 02/4/2019.

+ Hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 20/01/2020 (9,5 tháng).

Tên chi phí	Dự toán đầu tư	Thực tế thực hiện
Tổng dự toán đầu tư	544.685 triệu đồng	424.069 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí xây dựng	200.117 triệu đồng	195.305 triệu đồng
Chi phí thiết bị	144.999 triệu đồng	122.872 triệu đồng
Tuyến ống nước thô D1400	122.319 triệu đồng	96.388 triệu đồng
Chi phí quản lý dự án	4.370 triệu đồng	0 đồng
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	14.860 triệu đồng	9.504 triệu đồng
Chi phí khác & dự phòng	58.020 triệu đồng	0 đồng

+ Hiệu quả đầu tư của dự án: Dự án được đưa ngay vào khai thác sau khi hoàn thành và góp phần gia tăng công suất thực tế từ 100.000 m³/ngày đêm lên đến 160.000 m³/ ngày đêm.

b) Đầu tư dự án Mở rộng Nhà máy Nước Bàu Bàng công suất thực tế tăng thêm 30.000 m³/ngày đêm, nâng tổng công suất thiết kế lên 60.000 m³/ngày đêm

- + Khởi công ngày 02/12/2019.
- + Hoàn thành đưa vào sử dụng vào ngày 16/12/2020 (12 tháng).

Tên chi phí	Dự toán đầu tư	Thực tế thực hiện
Tổng dự toán đầu tư	86.404 triệu đồng	72.529 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí xây dựng	53.465 triệu đồng	43.280 triệu đồng
Chi phí thiết bị	23.477 triệu đồng	22.188 triệu đồng
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.301 triệu đồng	0.885 triệu đồng
Chi phí khác & dự phòng	6.162 triệu đồng	0 đồng

+ Hiệu quả đầu tư của dự án:

Dự án được đưa ngay vào khai thác sau khi hoàn thành và góp phần gia tăng công suất thực tế từ 15.000 m³/ngày đêm lên đến khoảng 30.000 m³/ngày đêm.

- c) Đầu tư dự án: Hệ Thống Cấp Nước Khu Vực Bàu Bàng Huyện Bàu Bàng – Tỉnh Bình Dương. Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô – Tuyến ống dẫn nước thô D2500mm.

- + Khởi công ngày 16/02/2022.
- + Hoàn thành đưa vào sử dụng vào ngày 16/05/2023 (15 tháng).

Tên chi phí	Dự toán đầu tư	Thực tế thực hiện
Tổng dự toán đầu tư	88.921.155.999	75.331.176.662
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí xây dựng	76.799.343.541	66.287.394.239
Chi phí thiết bị	1.845.000.000	1.845.000.000
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	5.635.435.175	2.007.765.418
Chi phí khác & dự phòng	4.641.377.283	5.191.017.005

+ Hiệu quả đầu tư của dự án:

Dự án được đưa ngay vào khai thác sau khi hoàn thành và góp phần đảm bảo cho yêu cầu của cấp nước an toàn và gia tăng công suất cung cấp nước thô thực tế từ 150.000 m³/ngày đêm lên đến khoảng 380.000 m³/ngày đêm.

10.7. Các hợp đồng lớn

Các hợp đồng lớn Công ty đã thực hiện, đã ký kết và chưa thực hiện từ năm 2020 đến nay như sau:

BẢN CÁO BẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT



ST T	Tên hợp đồng	Giá trị	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dịch vụ đầu vào, đầu ra	Đối tác tham gia	Mối quan hệ (*)	Các điều khoản quan trọng khác
1	Hợp đồng tư vấn	760.000.000 đồng	05/09/2023	105 ngày	Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Trung tâm thông tin – Kinh tế tài nguyên nước	Không	Không có
2	Cung cấp thiết bị	212.960.000 đồng	13/06/2023	13/06/2023	Thiết bị thờ cá nhân	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Xuyên Đông Dương	Không	Không có
3	Cung cấp vật tư	269.847.600	12/06/2023	12/06/2023	Vòng bi do hãng SKF sản xuất	Công ty TNHH Thương mại Nguyên Xương	Không	Không có
4	Tư vấn	2.450.000.000 đồng	10/01/2023	10/01/2023	Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán lập quy hoạch điều chỉnh cục bộ chi tiết 1/500	CTCP Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (Wase)	Ông Trần Thế Hưng (Tổng giám đốc) hiện là Thành viên Hội đồng quản trị tại Wase	Không có
5	Sửa chữa	440.566.000 đồng	28/03/2023	28/03/2023	Sửa chữa sạt lở taluy hồ chứa nước thô trạm bơm cấp 1 nhà máy nước Bàu Bàng	Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Không	Không có
6	Cung cấp vật tư	1.410.000 USD	24/02/2021	24/02/2021	Ống gang chuyên tải nước	BMS Engineering Solutions &	Không	Không có



ST T	Tên hợp đồng	Giá trị	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dịch vụ đầu vào, đầu ra	Đối tác tham gia	Mối quan hệ (*)	Các điều khoản quan trọng khác
					DN2400 và phụ kiện	Technologies PTE LTD		
7	Cung cấp vật tư	2.174.400 USD	08/06/2022	08/06/2022	Ống gang chuyên tải nước DN1600	BMS Engineering Solutions & Technologies PTE LTD	Không	Không có
8	Gia công lắp đặt	1.237.000.000 đồng	18/04/2022	18/04/2022	Gia công lắp đặt ống thép, khớp nối mềm hệ thống dẫn nước	Chi nhánh Xử lý chất thải – CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (BWE)	<ul style="list-style-type: none"> - Bà Nguyễn Thị Diên (Thành viên HĐQT) hiện giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài Chính Kế toán tại BWE - Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Trưởng Ban kiểm soát) hiện giữ chức vụ Phó Phòng Kế hoạch – Đầu tư tại BWE - Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Thành viên BKS) hiện giữ chức vụ Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế toán tại BWE 	Không có
9	Mua bán ô tô	2.666.000.000 đồng	07/02/2022	07/02/2022	Ô tô 07 chỗ Explorer	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Không	Không có
10	Cung cấp lắp đặt tấm lợp Lamén 02 bể lợp tại nhà máy	4.864.105.400 đồng	24/03/2020	24/03/2020	Cung cấp lắp đặt tấm lợp lamén 02 bể lợp	Chi nhánh Xây lắp – Công nghệ Cơ điện Biwase – CTCP – Tổng Công ty Nước –	<ul style="list-style-type: none"> - Bà Nguyễn Thị Diên (Thành viên HĐQT) hiện giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài Chính Kế toán tại BWE 	Không có



ST T	Tên hợp đồng	Giá trị	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Sản phẩm dịch vụ đầu vào, đầu ra	Đối tác tham gia	Mối quan hệ (*)	Các điều khoản quan trọng khác
	xử lý Nước Bàu Bàng					Môi trường Bình Dương (BWE)	- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Trưởng Ban kiểm soát) hiện giữ chức vụ Phó Phòng Kế hoạch – Đầu tư tại BWE - Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Thành viên BKS) hiện giữ chức vụ Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế toán tại BWE	

Nguồn: CTCP Nước Thủ Dầu Một

(*) Mối quan hệ với Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm ký kết hợp đồng.

10.8. Các khách hàng, nhà cung cấp lớn

10.8.1. Nhà cung cấp lớn

STT	Nhà cung cấp lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Giá trị giao dịch/Doanh số mua hàng (%)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm/dịch vụ	Mối quan hệ (*)
Quý III/2023						
1	Nhà máy hóa chất Biên Hòa	7.054	12%	01/01/2023 đến hiện tại	Hóa chất sản xuất nước	Không
2	Chi nhánh Cấp nước Dĩ An – CTCP – Tổng Công ty Nước –	23.172	39%	01/01/2023 đến hiện tại	Cung cấp điện, vận	- Bà Nguyễn Thị Diên (Thành viên HĐQT) giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài Chính Kế toán tại BWE



STT	Nhà cung cấp lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Giá trị giao dịch/Doanh số mua hàng (%)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm/dịch vụ	Mối quan hệ (*)
	Môi trường Bình Dương				hành nhà máy nước	- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Trưởng Ban kiểm soát) giữ chức vụ Phó Phòng Kế hoạch – Đầu tư tại BWE - Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Thành viên BKS) giữ chức vụ Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế toán tại BWE
3	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	8.590	14%	01/01/2023 đến hiện tại	Cung cấp nước thô	Không
4	Công ty Điện lực Bình Dương – Điện lực Dĩ An	9.696	16%	01/01/2023 đến hiện tại	Cung cấp điện	Không
5	Công ty CP Xây lắp – Điện Biwase	3.896	7%	01/01/2023 đến hiện tại	Cung cấp điện	Không
Năm 2022						
1	Nhà máy hóa chất Biên Hòa – Chi nhánh Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	10.448	13%	01/01/2022 đến hiện tại	Hóa chất sản xuất nước	Không
2	Chi nhánh Cấp nước Dĩ An – CTCP Nước – Môi trường Bình Dương	31.081	38%	01/01/2022 đến hiện tại	Cung cấp điện, vận hành nhà máy nước	- Bà Nguyễn Thị Diên (Thành viên HĐQT) giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài Chính Kế toán tại BWE - Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Trưởng Ban kiểm soát) giữ chức vụ Phó Phòng Kế hoạch – Đầu tư tại BWE - Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Thành viên BKS) giữ chức vụ Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế toán tại BWE



STT	Nhà cung cấp lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Giá trị giao dịch/Doanh số mua hàng (%)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm/dịch vụ	Mối quan hệ (*)
3	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	10.791	13%	01/01/2022 đến hiện tại	Cung cấp nước thô	Không
4	Công ty Điện lực Bình Dương – Điện lực Dĩ An	12.995	16%	01/01/2022 đến hiện tại	Cung cấp điện	Không
5	Công ty Điện lực Bình Dương – Điện lực Bàu Bàng	4.663	6%	01/01/2022 đến hiện tại	Cung cấp điện	Không
Năm 2021						
1	Nhà máy hóa chất Biên Hòa	11.862	16%	01/01/2021 đến 31/12/2021	Hóa chất sản xuất nước	Không
2	Chi nhánh Cấp nước Dĩ An – CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương	28.483	38%	01/01/2021 đến 31/12/2021	Cung cấp điện, vận hành nhà máy nước	- Bà Nguyễn Thị Diên (Thành viên HĐQT) giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài Chính Kế toán tại BWE - Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Trưởng Ban kiểm soát) giữ chức vụ Phó Phòng Kế hoạch – Đầu tư tại BWE - Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Thành viên BKS) giữ chức vụ Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế toán tại BWE
3	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa	10.024	13%	01/01/2021 đến 31/12/2021	Cung cấp nước thô	Không
4	Công ty Điện lực Bình Dương – Điện lực Dĩ An	15.210	20%	01/01/2021 đến 31/12/2021	Cung cấp điện	Không

STT	Nhà cung cấp lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Giá trị giao dịch/Doanh số mua hàng (%)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm/dịch vụ	Mối quan hệ (*)
5	Công ty Điện lực Bình Dương – Điện lực Bàu Bàng	5.512	7%	01/01/2021 đến 31/12/2021	Cung cấp điện	Không
Năm 2020						
1	Nhà máy hóa chất Biên Hòa	12.075	16%	01/01/2020 đến 31/12/2020	Hóa chất sản xuất nước	Không
2	Chi nhánh Cấp nước Dĩ An – CTCP Nước – Môi trường Bình Dương	27.024	36%	01/01/2020 đến 31/12/2020	Cung cấp điện, vận hành nhà máy nước	- Bà Nguyễn Thị Diên (Thành viên HĐQT) giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài Chính Kế toán tại BWE - Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Trưởng Ban kiểm soát) giữ chức vụ Phó Phòng Kế hoạch – Đầu tư tại BWE - Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Thành viên BKS) giữ chức vụ Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế toán tại BWE
3	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa	10.579	14%	01/01/2020 đến 31/12/2020	Cung cấp nước thô	Không
4	Công ty Điện lực Bình Dương – Điện lực Dĩ An	15.026	20%	01/01/2020 đến 31/12/2020	Cung cấp điện	Không
5	Công ty Điện lực Bình Dương – Điện lực Bàu Bàng	4.784	6%	01/01/2020 đến 31/12/2020	Cung cấp điện	Không

Nguồn: CTCP Nước Thủ Dầu Một

(*) Mối quan hệ với Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm ký kết hợp đồng.

10.8.2. Khách hàng lớn

St t	Khách hàng lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Giá trị giao dịch/Doa nh thu (%)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm/ dịch vụ	Mối quan hệ (*)
Quý III/2023						
1	CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (BWE)	357.872	99,9%	Từ 01/01/2023 đến hiện tại	Nước sạch và nước thô	- Bà Nguyễn Thị Diên (Thành viên HĐQT) giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài Chính Kế toán tại BWE - Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Trưởng Ban kiểm soát) giữ chức vụ Phó Phòng Kế hoạch – Đầu tư tại BWE - Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Thành viên BKS) giữ chức vụ Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế toán tại BWE
Năm 2022						
1	CTCP Nước – Môi trường Bình Dương	502.862	99,8%	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Nước sạch và nước thô	- Bà Nguyễn Thị Diên (Thành viên HĐQT) giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài Chính Kế toán tại BWE - Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Trưởng Ban kiểm soát) giữ chức vụ Phó Phòng Kế hoạch – Đầu tư tại BWE - Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Thành viên BKS) giữ chức vụ Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế toán tại BWE
Năm 2021						
1	CTCP Nước – Môi trường Bình Dương	437.876	99,9%	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Nước sạch và nước thô	- Bà Nguyễn Thị Diên (Thành viên HĐQT) giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài Chính Kế toán tại BWE - Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Trưởng Ban kiểm soát) giữ chức vụ Phó Phòng Kế hoạch – Đầu tư tại BWE



St t	Khách hàng lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Giá trị giao dịch/Doanh thu (%)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm/dịch vụ	Mối quan hệ (*)
						- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Thành viên BKS) giữ chức vụ Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế toán tại BWE
Năm 2020						
1	CTCP – Nước Môi trường Bình Dương	404.926	99,8%	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Nước sạch và nước thô	- Bà Nguyễn Thị Diên (Thành viên HĐQT) giữ chức vụ Trưởng Phòng Tài Chính Kế toán tại BWE - Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh (Trưởng Ban kiểm soát) giữ chức vụ Phó Phòng Kế hoạch – Đầu tư tại BWE - Bà Nguyễn Thị Mộng Thường (Thành viên BKS) giữ chức vụ Kế toán trưởng phòng Tài chính – Kế toán tại BWE

Nguồn: CTCP Nước Thủ Dầu Một

(*) Mối quan hệ với Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm ký kết hợp đồng.

10.9. Vị thế của Công ty trong ngành

10.9.1. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

Là công ty mới thành lập cuối năm 2013 với vốn điều lệ ban đầu là 200 tỷ đồng. Tuy nhiên, với việc tổ chức thi công Nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một (Nhà máy Nước Dĩ An) công suất 45.000 m³/ngày đêm (giai đoạn 1) đã hoàn thành và đưa vào sử dụng chỉ trong vòng 9 tháng kể từ lúc thi công thì bước đầu đã tạo được uy tín trong ngành. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty đã nhanh chóng triển khai thi công và đưa vào sử dụng giai đoạn 2 Nhà máy Nước Dĩ An với công suất 45.000 m³/ngày đêm, nâng tổng công suất Nhà máy Nước Dĩ An lên khoảng 90.000m³/ngày đêm; đến nay, Nhà máy Nước Dĩ An đã hoạt động hết công suất. Trong năm 2019, Công ty tiếp tục xây dựng thêm nhà máy 100.000 m³/ngày đêm nâng tổng công suất Nhà máy Nước Dĩ An 200.000 m³/ngày đêm.

Trong thời gian ngắn Công ty đã triển khai thi công và đưa vào sử dụng 2 công trình lớn với tổng công suất 90.000 m³/ngày đêm; việc này đã giúp Công ty tạo được tiếng vang cũng như uy tín trong ngành cấp nước của các tỉnh.

Đầu năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy tiềm năng phát triển công nghiệp tại Khu công nghiệp Bàu Bàng thuộc huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương nên đã quyết định đầu tư dự án Hệ thống cấp nước Khu vực Bàu Bàng giai đoạn 1 công suất 15.000 m³/ngày đêm, gồm các hạng mục xây dựng trạm bơm nước thô, tuyến ống nước thô và nhà máy xử lý và được Tổng công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP (Becamex IDC) chấp thuận chủ trương tại công văn số: 584/CV-2015 ngày 29/10/2015, UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận chủ trương tại Công văn số 4227/UBND-KTN ngày 27/11/2015.

Với tốc độ mở rộng và phát triển nhanh chóng, Công ty đã xây dựng cho mình quy mô và vị thế vững chắc tại địa bàn tỉnh Bình Dương, chỉ đứng sau CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương. So với các công ty cùng ngành trên toàn quốc, TDMWATER cũng có quy mô tài sản và khả năng sinh lợi tốt hơn hầu hết các công ty khác.

Bảng 9: Bảng so sánh Kết quả kinh doanh năm 2022 của các công ty trong ngành

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	CTCP Cấp thoát nước Bình Định (UPCoM-BDW)	CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HOSE-VSI)	CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCoM-CTW)	CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (HOSE-BWE)	CTCP Nước Thủ Dầu Một (HOSE-TDM)
Tổng tài sản	431.956	535.418	715.852	9.987.292	2.404.429
Vốn chủ sở hữu	204.770	198.244	481.977	4.537.838	2.040.817
Vốn điều lệ	124.108	132.000	280.000	1.000.000	1.000.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	260.755	336.741	317.425	3.483.747	478.916
Doanh thu tài chính	1.165	4.164	1.159	104.211	24.022
Lợi nhuận khác	1.013	64	(1.538)	22.552	848
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.846	30.666	54.397	838.168	230.951
Lợi nhuận sau thuế	45.409	23.902	39.872	746.560	220.391
Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân (%)	23,6%	11,5%	8,4%	17,6%	11,3%

Nguồn: Tổng hợp từ các BCTC năm 2022 được kiểm toán của các công ty

Tại Tỉnh Bình Dương có 3 đơn vị cấp nước sạch đó là CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (BWE); TDM và Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn (viết tắt là Trung tâm). TDM không cạnh tranh trực tiếp với BWE vì toàn bộ lượng nước sản xuất của TDM được bán cho BWE qua đồng hồ tổng, do đó BWE là khách hàng của TDM và sự tăng trưởng của BWE sẽ đồng thời thúc đẩy sự phát triển của TDM. Số liệu chính xác thị phần của TDM cung cấp nước sạch tại Tỉnh Bình Dương chưa có nguồn chính thống nào thực hiện công bố.

Đối với các công ty khác trong cùng ngành nhưng có địa bàn hoạt động ngoài tỉnh Bình Dương, TDM cũng không cạnh tranh trực tiếp do hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp sản xuất nước chỉ phát sinh từ địa bàn hoạt động của doanh nghiệp đó.

10.9.2. Triển vọng phát triển của ngành

Bình Dương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của các tỉnh phía Nam, một trong những địa phương năng động trong kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài; vì vậy việc xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó có hệ thống cấp nước, là cấp thiết và phải được đặt lên hàng đầu. Theo Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Dương, hiện nay, toàn tỉnh có 29 khu công nghiệp (27 khu công nghiệp đi vào hoạt động) với tổng diện tích 12.670,5ha, tỷ lệ cho thuê đạt 87,4%; 12 cụm công nghiệp với tổng diện tích 790 ha, lấp đầy 67,4%; toàn tỉnh có 48.456 doanh nghiệp trong nước, với vốn đăng ký hơn 434.708 tỷ đồng. Nhiều khu đô thị và dân cư mới văn minh, hiện đại được hình thành. Nhu cầu sử dụng nước sạch cho dân dụng và công nghiệp nhờ đó cũng gia tăng ngày một cao.

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu: Theo Quyết định Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương, phấn đấu tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng bình quân 8,5 - 8,7%/năm; GRDP bình quân đạt 210 - 215 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 85%; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 50%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 99%; v.v.

Với mục tiêu hiện đại hóa đô thị và trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại của tỉnh Bình Dương, nhu cầu sử dụng nước sạch cho dân dụng và công nghiệp nhờ đó cũng gia tăng, đây cũng là động lực thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững của ngành cấp nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

10.9.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty so với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, xu thế chung trên thế giới

Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Dương theo quy hoạch khai thác và xử lý nước sạch, Công ty đã xây dựng kế hoạch đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, các tuyến ống cần thiết để gia tăng sản lượng nước sản xuất trong tương lai, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng tăng tại các khu vực dân cư và công nghiệp mới của tỉnh. Định hướng phát triển của Công ty hoàn toàn phù hợp với triển vọng phát triển của ngành, chính sách phát triển của tỉnh Bình Dương nói riêng và của cả nước nói chung.

10.10. Hoạt động Marketing

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một là đơn vị kinh doanh bán sỉ nước qua đồng hồ cho khách hàng là CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương do đó hoạt động marketing của Công ty hiện không có. Tuy nhiên, Công ty cũng đang xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu cũng như các hoạt động marketing thông qua các hoạt động tài trợ, tham gia các hoạt động của ngành.

10.11. Quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế

Công ty đã thực hiện đăng ký nhãn hiệu, bản quyền và có logo riêng.

- Nhãn hiệu thương mại: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một
- Tên tiếng Anh: Thu Dau Mot Water Joint Stock Company
- Logo Công ty:



- Công ty đã đăng ký tên miền: www.tdmwater.vn
- Công ty hiện không có phát minh, sáng chế hay bản quyền

10.12. Chính sách nghiên cứu và phát triển

Trong 2 năm qua và đến thời điểm hiện tại, công nghệ bể lắng ngang với hệ thống vận hành hoàn toàn tự động thông qua hệ thống SCADA vẫn đang được áp dụng tại các nhà máy xử lý nước của TDM.

Đây là dây chuyền công nghệ xử lý nước cấp cho sinh hoạt với nguồn nước mặt, bao gồm các công nghệ truyền thống, được áp dụng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới trong thế kỷ 20, như Clor hóa sơ bộ, keo tụ, lắng, lọc cát, khử trùng.

Công nghệ xử lý nước tại các nước phát triển trên thế giới đã có nhiều thay đổi. Một số công nghệ mới để giải quyết các thách thức trong xử lý nước có thể kể đến là lọc sinh học với than hoạt tính dạng hạt (BAC), lọc sinh học kết hợp với ozone hóa (O3 – BAC), Ozone, tia cực tím (UV).

Đội ngũ nhân viên Công ty vẫn không ngừng nghiên cứu để ứng dụng các công nghệ mới vào quá trình xử lý nước. Việc áp dụng công nghệ này giúp cho TDM có thể dễ dàng xử lý, loại bỏ các tạp chất với khả năng tự động cao và ít phải sử dụng yếu tố con người. Theo đó, giúp tiết giảm chi phí trong quá trình vận hành và tác động tích cực lên hoạt động kinh doanh của Công ty.

10.13. Chiến lược kinh doanh

10.13.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trong năm 2023 Công ty sẽ tiếp tục kiện toàn bộ máy sản xuất, khai thác và sử dụng hết năng lực sản xuất hiện có nhằm tăng sản lượng sản xuất. Chuẩn bị thủ tục pháp lý đầu tư mới Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng thuộc huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương công

suất 350.000 m³/ngày đêm. Thời gian thực hiện dự kiến là từ 8 năm đến 10 năm bắt đầu từ năm 2023.

+ Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới đường ống dẫn nước thô D1500mm chiều dài 8.400m và nhà máy nước sạch Bàu Bàng công suất 100.000 m³/ngày đêm năm 2024.

+ Giai đoạn 2: Đầu tư nâng công suất nhà máy nước sạch Bàu Bàng tăng thêm 100.000 m³/ngày đêm năm 2026.

+ Giai đoạn 3: Đầu tư nâng công suất nhà máy nước Bàu Bàng tăng thêm 100.000 m³/ngày đêm năm 2028.

+ Giai đoạn 4: Đầu tư nâng công suất nhà máy nước Bàu Bàng tăng thêm 50.000 m³/ngày đêm năm 2030.

- Hoàn thiện quy trình công nghệ để sản xuất luôn đạt tiêu chuẩn.
- Tiếp tục tái cấu trúc nguồn vốn của Công ty để tăng nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 và các năm tiếp theo.
- Tiếp tục hoàn thiện công tác đào tạo đội ngũ các bộ quản trị sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật, tài chính chuyên nghiệp đủ sức thực hiện những mục tiêu trên.
- Tiếp tục đầu tư xây dựng những nhà máy xử lý nước ở các vùng trong địa bàn tỉnh Bình Dương trong thời gian tới.
- Nghiên cứu thị trường tăng công suất các nhà máy hiện hữu nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường.
- Giữ vững uy tín thương hiệu sản phẩm trên thị trường.

10.13.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh trung và dài hạn, đảm bảo phát triển bền vững góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng và hợp pháp của người lao động và cổ đông.
- Nâng cao nhận thức người lao động, cải tiến đổi mới phương pháp làm việc, phương pháp quản lý, khuyến khích người lao động đưa ra những ý tưởng, giải pháp hiệu quả.
- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp để nâng cao hình ảnh thương hiệu của Công ty.
- Công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho CBCNV luôn được chú trọng.
- Ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất để hạn chế hao hụt, thất thoát, rủi ro gây ra.
- Tiếp tục phát huy việc xã hội hóa trong các lĩnh vực có lợi thế để huy động thêm nguồn lực từ bên ngoài.
- Kiện toàn bộ máy quản lý, điều hành; nâng cao năng lực lãnh đạo và chuyên môn cho cán bộ lãnh đạo thông qua việc bồi dưỡng, khóa đào tạo trong và ngoài Công ty.

10.13.3. Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Trong quá trình hoạt động, do sản phẩm, dịch vụ của Công ty cung cấp mang tính chất công ích, phục vụ an sinh xã hội nên song song với thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu tài chính, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, cũng như thực hiện tốt nhiệm vụ cung cấp nước sạch đến người dân mà tính đã tin tưởng giao phó.

Để thực hiện chiến lược kinh doanh trên, TDM sẽ huy động vốn từ các nhà đầu tư tài chính, chiến lược, các định chế tài chính và từ các cổ đông hiện hữu. Việc sử dụng các nguồn vốn nào sẽ được ĐHĐCĐ quyết định cụ thể để phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

10.14. Trường hợp Tổ chức phát hành hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nêu thông tin về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật liên quan

Công ty hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện với ngành nghề sản xuất kinh doanh chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Hiện nay, 02 nhà máy nước của TDM đang hoạt động đều được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác nước. Chi tiết như sau:

- Nhà máy Nước Dĩ An: Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 2504/GP-BTNMT ngày 02/10/2019 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2019.
- Nhà máy Nước Bầu Bàng: Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa (thuộc Bộ NN và PTNT) cấp quyền cho TDM sử dụng nước thô tại cống lấy nước K15+710 từ kênh dẫn Phước Hòa – Dầu Tiếng số 30/TLDTPH-KHKT ngày 06/03/2020.

Điều kiện đáp ứng để được cấp giấy phép khai thác nước được quy định tại Điều 20 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

11. Chính sách đối với người lao động

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển lâu dài và bền vững, do vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn, tay nghề cao, tác phong phục vụ chuyên nghiệp lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình.

11.1. Số lượng và cơ cấu lao động trong Công ty

Số lượng lao động bình quân của Công ty trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán (2022 và 2021) là 23 người.

Tính đến thời điểm 30/09/2023, tổng số CBNV của Công ty là 25 người. Cơ cấu lao động của Công ty phân theo giới tính, trình độ chuyên môn và thời hạn hợp đồng lao động được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 10: Cơ cấu lao động Công ty

Cơ cấu lao động	Số lượng bình quân trong năm 2021-2022		Thời điểm hiện tại 30/09/2023	
	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
Phân loại theo giới tính				
Nam	18	78,26%	20	80,00%
Nữ	05	21,74%	05	20,00%
Phân loại theo trình độ				
Trên đại học	02	08,70%	02	08,00%
Đại học	05	21,74%	07	28,00%
Cao đẳng, Trung cấp	04	17,39%	03	12,00%
Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	20	08,70%	02	08,00%
Lao động phổ thông	10	43,48%	11	44,00%
Phân loại theo thời hạn hợp đồng				
Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	0	0%	0	0%
Hợp đồng không thời hạn	16	69,57%	18	72,00%
Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	07	30,43%	07	28,00%
Hợp đồng thời vụ	0	0%	0	0%
Tổng	23	100,00%	25	100,00%

Nguồn: CTCP Nước Thủ Dầu Một

11.2. Chính sách đào tạo

Đào tạo và phát triển CBCNV luôn là ưu tiên hàng đầu của Công ty nhằm nâng cao năng lực của nhân viên, đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại và xây dựng phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo kế cận trong tương lai. Căn cứ vào nhu cầu thực tế của từng cấp nhân viên và yêu cầu năng lực đối với từng vị trí, Công ty có những hình thức đào tạo như:

- Cử nhân viên đi đào tạo về chuyên môn ở trong và ngoài nước;

- Tạo điều kiện cho CBCNV tham dự những hội thảo về công nghệ thiết bị mới nhằm nắm bắt kịp thời các tiến bộ của thế giới và nước, thực hiện tiêu chí không để lỗi thời trong khoa học công nghệ so với thế giới;
- Đào tạo tập trung các kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc cho nhân viên, kỹ năng quản lý cho đội ngũ kế cận;
- Cử người phụ trách kèm cặp nhân viên mới và huấn luyện trong công việc;
- Luân chuyển nhân viên trong nội bộ hoặc cử đến các Công ty bạn để đào tạo trong công việc.

Ngoài ra, Công ty khuyến khích nhân viên chủ động đề xuất với phòng Nhân sự - Quản trị và cấp quản lý để được chuyển sang làm công việc và/hoặc bộ phận khác nếu thấy thích thú hoặc phù hợp hơn với công việc/bộ phận đó.

11.3. Chính sách lương, thưởng, đãi ngộ

Công ty đang áp dụng chính sách trả lương theo nguyên tắc 3Ps đảm bảo công bằng và cạnh tranh trên thị trường: Vị trí công việc (Position), Năng lực cá nhân (Personal) và Kết quả công việc (Performance). Công ty có các hình thức khen thưởng sau:

- Lương tháng 13;
- Thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh theo đóng góp của nhân viên và thành tích của cá nhân;
- Thưởng đột xuất cho nhân viên khi đạt được các thành tích xuất sắc và/hoặc làm lợi cho Công ty như cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm chi phí, mở rộng thị trường, ký kết hợp đồng với lãi gộp cao, vượt kế hoạch trước thời hạn;
- Thưởng cho tập thể lao động giỏi, cá nhân tiêu biểu;
- Thưởng cho cán bộ quản lý lãnh đạo theo mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh đạt được.

Về thời gian làm việc: CBCNV làm việc 7,5 tiếng/ngày, 5 ngày/tuần, nghỉ trưa 2 tiếng. Người lao động được nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, ốm đau thai sản thực hiện theo quy định của bộ Luật lao động. Văn phòng làm việc được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ cho công việc.

11.4. Chính sách trợ cấp/ phúc lợi

Ngoài tiền lương, nhân viên còn được hưởng thêm phụ cấp ăn giữa ca. Ngoài ra, tùy theo vị trí công việc và/hoặc cấp bậc, nhân viên còn được hưởng: phụ cấp xăng xe, phụ cấp khác... Nổi bật tại Công ty là chính sách phúc lợi khá toàn diện. Mục tiêu của Công ty là tạo ra môi trường làm việc thân thiện, vui tươi và giúp nhân viên có một cuộc sống tốt hơn. Nhân viên Công ty đều được hưởng các chế độ phúc lợi sau đây (bằng hiện kim hoặc quà tặng có giá trị):

- Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3 (CBCNV nữ Công ty);

- Ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 (cho các cháu là con của nhân viên);
- Tết Trung thu (cho các cháu là con của nhân viên);
- Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10 (CBCNV nữ Công ty);
- Thăm hỏi nhân viên khi ốm đau, sinh nở, tai nạn;
- Phúng điếu khi thân nhân của nhân viên và/hoặc khi nhân viên qua đời.
- Hỗ trợ xăng xe cho CBCNV từ 10-30 lít/ người/ tháng.
- Hỗ trợ nhu yếu phẩm, cải thiện bữa ăn tại Nhà máy Nước Bàu Bàng.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV tại các bệnh viện có uy tín, mua thẻ xanh và thẻ vàng cho cán bộ chủ chốt khám chữa bệnh tại các bệnh viện lớn trong và ngoài nước tại hệ thống Bảo hiểm Bảo Việt.
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ.

11.5. Quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động:

Nhằm ghi nhận những đóng góp của Người lao động đồng thời khuyến khích CBCNV tiếp tục gắn bó lâu dài, đồng hành cùng sự phát triển của Công ty; TDM thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) để khuyến khích, thúc đẩy, tạo thêm động lực cho các Nhân sự có chuyên môn cao tiếp tục gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của Công ty, đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của CBCNV cùng phấn đấu và hoàn thành các mục tiêu chiến lược phát triển của Công ty.

Thông tin về đợt phát hành cổ phiếu ESOP năm 2020:

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 4.300.000 cổ phiếu
- Giá phát hành: 15.000 đồng/cổ phiếu
- Tiêu chí phân bổ: Căn cứ vào mức độ đóng góp cho sự phát triển của Công ty, thâm niên công tác, chức vụ và thời gian đảm nhiệm các vị trí quản lý/cán bộ chuyên môn cao
- Toàn bộ cổ phần ESOP bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành

12. Chính sách cổ tức

Dựa trên tình hình hoạt động kinh doanh, kế hoạch đầu tư, doanh thu, tình hình tài chính, nhu cầu tiền mặt và các yếu tố khác có liên quan trong từng thời điểm cụ thể, HĐQT sẽ cân nhắc đề xuất đưa ra tỷ lệ cổ tức hàng năm. Tỷ lệ cổ tức sẽ phải được thông qua tại ĐHCĐ thường niên hàng năm nhưng sẽ không vượt quá mức HĐQT đề nghị. Ngoài ra, HĐQT có thể tạm ứng mức cổ tức vào từng thời điểm nhất định, phù hợp với tỷ lệ lợi nhuận đạt được hoặc chi trả phần cổ tức đó bằng tài sản cụ thể vào thời điểm phù hợp do HĐQT quyết định.

Công ty thực hiện chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận giữ lại theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và đáp ứng được các quy định của pháp luật.

Bảng 11: Tình hình chi trả cổ tức qua các năm gần nhất

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tỷ lệ cổ tức /Vốn điều lệ	12%	12%	13%
Hình thức chi trả	Tiền mặt	Tiền mặt	Tiền mặt

Nguồn: CTCP Nước Thủ Dầu Một

13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất

Trong hai (02) năm trở lại đây (2021 và 2022), Công ty không có đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ nào.

14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty

Hiện tại, Công ty có cam kết về hợp đồng thuê văn phòng của CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương) theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2020 ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Ngày 23/08/2023, CTCP Nước Thủ Dầu Một nhận được Quyết định số 3280/QĐ-CTBDU ngày 21/08/2023 của Cục thuế tỉnh Bình Dương về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Lý do: khai sai dẫn đến số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, hoàn và kê khai sai nhưng không dẫn đến thiếu số thuế phải nộp, tăng số thuế được miễn, giảm hoặc được hoàn thuế.

CTCP Nước Thủ Dầu Một đã thống nhất việc xử lý và khắc phục.

CTCP Nước Thủ Dầu Một cam kết không còn vấn đề nêu trên.

16. Thông tin về cam kết của Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích

Công ty cam kết cam kết đáp ứng điều kiện quy định tại điểm e, khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán: Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

[Phần còn lại của trang này được cố ý để trống]

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Công ty

Bảng 12 tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý 3 năm 2023. Ngoài các chỉ tiêu được liệt kê ở bảng bên dưới, Công ty không có các chỉ tiêu khác để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ theo đặc điểm ngành hoạt động.

Bảng 12: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	9T/2023	% Tăng/(giảm) 2021-2022
Tổng giá trị tài sản	2.405.329	2.404.429	2.535.243	0,0%
Vốn chủ sở hữu	1.846.716	2.040.817	2.133.142	10,5%
Doanh thu thuần	417.024	478.916	340.831	14,8%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	346.272	230.103	254.435	(33,5%)
Lợi nhuận/(lỗ) khác	(10.150)	848	(46)	n/a
Lợi nhuận trước thuế	336.122	230.951	254.390	(31,3%)
Lợi nhuận sau thuế	328.619	220.391	239.956	(32,9%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	36,5%	59,0%	-	
Tỷ lệ cổ tức/VĐL (%)	12,0%	13,0%	-	

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

Mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm giảm sản lượng tiêu thụ nước trong Quý I/2021, Công ty vẫn đạt được mức tăng trưởng doanh thu thuần khá cao (doanh thu thuần năm 2022 tăng 14,8% so với năm 2021). Doanh thu thuần năm 2021 đạt 417 tỷ đồng, tăng 8,1% so với năm 2020, nhờ vào việc tăng công suất sản xuất nước khi kịp thời hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy sản xuất vào cuối năm 2020, đồng thời được hỗ trợ bởi việc giá bán nước sạch tăng 5% trong năm 2021.

Ngoài ra, trong năm 2021, Công ty đã ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia với tổng số tiền là 188,12 tỷ đồng (bao gồm cả cổ tức năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 từ BIWASE), tăng 176,87 tỷ đồng so với năm 2020, dẫn đến các chỉ tiêu lợi nhuận tăng trưởng đột biến như lợi nhuận trước thuế tăng 83,9%, lợi nhuận sau thuế tăng 90%. Điều này thể hiện ngoài việc tập trung vào mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh chính, các hoạt động đầu tư

vào các công ty liên kết cùng ngành cũng đã đem lại hiệu quả đầu tư tốt và góp phần vào tốc độ tăng trưởng bền vững hơn cho TDMWATER.

Trong 9T2023, doanh thu sản xuất nước ước đạt 341 tỷ đồng, giảm nhẹ 3%; ngoài ra, doanh thu từ hoạt động tài chính đạt gần 116 tỷ đồng, gấp 55 lần so với cùng kỳ năm trước, lãi sau thuế 9 tháng đầu 2023 đạt gần 240 tỷ đồng, tăng trưởng 64% cùng kỳ năm 2022. Tỷ lệ thất thoát nước 9 tháng đầu năm ở mức 0,53%, giảm mạnh so với con số 1,1% trong cùng thời điểm năm 2022. Với kết quả trên, sau 3 quý kinh doanh, Nước Thủ Dầu Một đã hoàn thành được 71% mục tiêu doanh thu và 80% mục tiêu lợi nhuận sau thuế cho cả năm.

Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập: Không có

1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong hai năm gần nhất

1.2.1. Những nhân tố thuận lợi

Với lợi thế hạ tầng khu công nghiệp hiện đại, cơ bản hoàn chỉnh, Bình Dương đã và đang trở thành điểm đến được ưu tiên lựa chọn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Việc thu hút vốn FDI dẫn đến tất yếu mở rộng quy mô và số lượng các KCN, khiến nhu cầu cấp thoát nước cho các KCN tại tỉnh tăng mạnh (đặc biệt tại trung tâm hành chính của tỉnh, huyện mới Bàu Bàng và Bắc Tân Uyên). Bên cạnh đó, tình hình phát triển kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng vẫn đang diễn biến tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho TDMWATER gia tăng doanh thu trong tương lai cùng với việc cải thiện biên lợi nhuận theo chủ trương nâng giá nước bình quân 5%/năm của tỉnh Bình Dương.

Công ty có hợp đồng cung cấp nước sạch qua đồng hồ tổng cho khách hàng lớn nhất là BIWASE nên đảm bảo đầu ra và giá bán ổn định, chính sách thanh toán tốt, giảm thiểu rủi ro thu hồi nợ.

1.2.2. Những nhân tố khó khăn

Do ảnh hưởng của các đợt giãn cách do dịch Covid-19 trong giai đoạn 2020-2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bị đình trệ dẫn tới giảm sản lượng tiêu thụ nước, do đó cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp phát triển nhanh chóng cũng kéo theo nguy cơ ô nhiễm nguồn nước cao. Một số nhà máy sản xuất đơn lẻ chưa có hệ thống xử lý nước thải phù hợp, hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều chất hóa học như: phân bón, thuốc trừ sâu, gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt hoạt động khai thác cát sạn trái phép trên sông, nhất là trong khu vực bảo vệ nguồn nước của Công ty đang khai thác có nguy cơ gây ô nhiễm cao.

Tỷ lệ thất thoát của hệ thống cấp nước hiện tại là 0,1%. Nước rò rỉ được phân theo 02 loại: loại dễ thấy (nước tràn lên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy ngầm dưới lòng đất, chảy vào hệ thống cống thoát nước, đường ống nước có đoạn đi qua cầu, qua suối...) nên việc kiểm soát thất thoát rất khó khăn. Việc sửa chữa các điểm rò rỉ loại dễ thấy được thực hiện nhanh chóng, còn đối với các điểm rò rỉ ngầm dưới lòng đất khó thấy, cần phải có kế hoạch dò tìm và sửa chữa. Các điểm rò rỉ loại này sẽ tồn tại trong một thời gian dài và chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số lượng nước thất



thoát. Hơn nữa, nếu Công ty không dò tìm và sửa chữa các điểm rò rỉ loại này một cách có hệ thống, chúng sẽ gây ra các sự cố lớn hơn và lượng nước thất thoát càng tăng lên, ảnh hưởng đến khối lượng nước sạch cung cấp cho khách hàng.

Với đặc thù Công ty cung cấp nước qua đồng hồ tổng tại chân tường rào nhà máy, vị trí đường ống từ bể chứa nước sạch đến đồng hồ là 5m, nên tỷ lệ thất thoát nước là không đáng kể.

1.2.3. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất, không có bất cứ biến động lớn nào có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành.

2. Tình hình tài chính

2.1. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

2.1.1. Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

Bảng 13: Tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	9T/2023	% Tăng/(giảm) 2021-2022
Vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	397.799	397.799	397.799	-
Quỹ đầu tư phát triển	239.228	321.383	376.480	34,3%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	209.689	321.635	358.862	53,4%
Vốn chủ sở hữu	1.846.716	2.040.817	2.133.142	10,5%

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

2.1.2. Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05 – 15 năm
- Máy móc và thiết bị khác : 05 – 15 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 06 – 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý : 05 – 06 năm
- Tài sản hữu hình khác : 05 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất : 20 – 50 năm
- Phần mềm máy tính: : 05 – 10 năm

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc trích khấu hao tài sản cố định.

Những thay đổi trong chính sách khấu hao của công ty trong 2 năm qua và đến thời điểm hiện tại: Công ty không thay đổi chính sách khấu hao.

2.1.3. Mức thu nhập bình quân

Thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty trong hai năm gần nhất và đến thời điểm hiện tại (30/09/2023) như sau.

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	30/09/2023
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	19.000.000	23.500.000	35.689.000 (*)

Nguồn: TDM

Thu nhập bình quân của người lao động của TDMWATER trong năm 2021 và năm 2022 lần lượt là: 19.000.000 đồng/người/tháng và 23.500.000 đồng/người/tháng. So với các doanh nghiệp khác như BWE, CLW thì thu nhập bình quân của người lao động TDMWATER cao hơn các công ty trong cùng địa bàn hoạt động ở khu vực Miền Nam.

(*) Thu nhập bình quân 9 tháng đầu năm 2023 tăng đột biến so với thu nhập bình quân năm 2021 và 2022 là do thu nhập bình quân 9 tháng đầu năm 2023 bao gồm lương quý 9 tháng đầu năm 2023 và thưởng 2022 chỉ trong 9 tháng đầu năm 2023.

Bảng 14: Mức lương bình quân của một số công ty trong ngành

Đơn vị: Đồng

Công ty	Năm 2021	Năm 2022
CTCP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (BWE)	18.500.000	19.500.000
CTCP Cấp nước Đồng Nai (DNW)	16.443.950	16.500.000
CTCP Cấp nước Chợ Lớn (CLW)	18.148.000	19.300.000

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

2.1.4. Tình hình công nợ

Bảng 15: Tình hình công nợ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	9T/2023	% Tăng/(giảm) 2021-2022
Nợ phải thu	100.700	195.255	321.097	93,9%
Nợ phải trả	558.614	363.612	402.101	(34,9%)

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

2.1.5. Các khoản phải thu

Bảng 16: Các khoản phải thu

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	9T/2023	% Tăng/(giảm) 2021-2022
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	100.700	195.255	321.097	93,9%
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.651	14.223	41.016	85,9%
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.658	33.306	83.156	615,0%
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	5.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	88.391	147.727	191.923	67,1%
2. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-
Tổng Cộng	100.700	195.255	321.097	93,9%

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2022 và 30/09/2023, TDMWATER không có bất kỳ các khoản phải thu quá hạn nào.

2.1.6. Các khoản phải trả

Bảng 17: Các khoản phải trả

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	9T/2023	% Tăng/(giảm) 2021-2022
1. Nợ ngắn hạn	345.718	249.783	335.530	(27,7%)
Phải trả người bán ngắn hạn	4.009	13.879	5.857	246,2%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.185	2.859	6.404	30,8%
Phải trả người lao động	-	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	742	4.704	1.335	533,8%
Phải trả ngắn hạn khác	120.067	108	158	(99,9%)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	153.805	142.251	225.771	(7,5%)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.910	85.982	96.004	32,5%
2. Nợ dài hạn	212.896	113.829	66.571	(46,5%)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	212.896	113.829	66.571	(46,5%)
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Tổng Cộng	558.614	363.612	402.101	(34,9%)

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

▪ **Tình hình thanh toán các khoản nợ**

Các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đều được Công ty thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong thời gian qua. Trong quá trình thanh toán, Công ty luôn thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ bao gồm lãi và gốc, đảm bảo uy tín của Công ty. Công ty không có bất kỳ khoản nợ quá hạn nào tính đến thời điểm lập Bản Cáo bạch này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2021, 31/12/2022, kết thúc quý III/2023 (30/09/2023) và thời điểm của Bản cáo bạch này, Công ty không có bất kỳ vi phạm các điều khoản trong hợp đồng liên quan đến các khoản phải trả.

Bảng 18: Tổng dư nợ vay

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	9T/2023	% Tăng/(giảm) 2021-2022
1. Vay ngắn hạn	153.805	142.251	225.771	(7,5%)
Vay ngân hàng/tổ chức tài chính	35.000	43.184	154.761	23,4%
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm	118.805	99.067	71.011	(16,6%)
2. Vay dài hạn	212.896	113.829	66.571	(46,5%)
Vay ngân hàng/tổ chức tài chính	212.896	113.829	66.571	(46,5%)
Tổng nợ vay	366.701	256.081	292.434	(30,2%)

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

2.1.7. Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc việc kê khai và nộp đầy đủ các khoản phải nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Bảng 19: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	9T/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.942	2.541	4.317
Thuế giá trị gia tăng	-	-	996
Thuế thu nhập cá nhân	28	81	50
Thuế Tài nguyên	215	237	208
Phí cấp quyền khai thác nước	-	-	833
Các loại thuế khác	-	-	-
Tổng cộng	2.185	2.859	6.404

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

2.1.8. Trích lập các quỹ

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động và pháp luật hiện hành. Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo

đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Bảng 20: Số dư các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	9T/2023
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	64.910	85.982	96.004
Quỹ Đầu tư phát triển	239.228	321.383	376.480
Tổng cộng	304.138	407.365	472.484

Nguồn: BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

2.1.9. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Không có.

2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 21: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2021	31/12/2022	9T/2023
1. Khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,7	1,2	1,5
- Hệ số thanh toán nhanh <i>(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,6	0,9	1,3
2. Cơ cấu vốn				
- Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	23,2	15,1	15,9
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	30,2	17,8	18,9
3. Năng lực hoạt động				
- Vòng quay tổng tài sản <i>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân</i>	Vòng	0,2	0,2	0,1
- Vòng quay vốn lưu động <i>Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân</i>	Vòng	1,9	1,8	0,9
- Vòng quay hàng tồn kho <i>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</i>	Vòng	8,7	4,5	2,8

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2021	31/12/2022	9T/2023
4. Khả năng sinh lời				
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) <i>Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</i>	%	78,8	46,0	70,4
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) <i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân</i>	%	13,7	9,2	9,7
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) <i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân</i>	%	18,8	11,3	11,5
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng	3.023	2.028	2.208

Nguồn: Tính toán từ số liệu BCTC năm 2021, 2022 được kiểm toán và BCTC Quý III/2023

Nhận xét về các chỉ tiêu tài chính của Công ty

▪ **Về khả năng thanh toán**

Các chỉ số về khả năng thanh toán cho thấy khả năng hoàn thành các nghĩa vụ nợ trong ngắn hạn của doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp không rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Các chỉ số thể hiện khả năng thanh toán của Công ty khá ổn định và năm 2022 có cải thiện đáng kể so với năm 2021. Năm 2022 hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Công ty lần lượt là 1,2 lần và 0,9 lần.

▪ **Về cơ cấu vốn**

Công ty đang duy trì một cơ cấu vốn an toàn và các chỉ số về cơ cấu nợ của Công ty đều giảm đáng kể trong năm 2022. Cụ thể, hệ số Nợ/Tổng tài sản giảm từ 23,2% xuống 15,1% và hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu giảm từ 30,2% xuống 17,8%.

▪ **Về năng lực hoạt động**

Các chỉ số Vòng quay tổng tài sản và Vòng quay vốn lưu động năm 2022 tương đương so với năm 2021. Chỉ riêng chỉ số Vòng quay hàng tồn kho giảm đáng kể từ 8,7 lần xuống 4,5 lần trong năm 2022 do tác động của giá nguyên vật liệu đầu vào tăng. Nhìn chung, các chỉ số về năng lực hoạt động cho thấy công tác quản lý tài sản, vốn lưu động và hàng tồn kho của Công ty hiệu quả hơn so với năm trước.

▪ **Về khả năng sinh lời**

Các chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty giảm trong năm 2022, chủ yếu do sự sụt giảm đáng kể doanh thu tài chính trong năm, nhưng vẫn duy trì ở mức tốt so với các công ty cùng ngành. Cụ thể, chỉ số ROS, ROA và ROE của Công ty trong năm 2022 lần lượt là 46,0%, 9,2% và 11,3%.

Ý kiến của tổ chức kiểm toán về các chỉ tiêu tài chính của Công ty: Không có.

3. Ý kiến của tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Công ty

3.1. Ý kiến Báo cáo tài chính năm 2021

Ý kiến của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, tổ chức đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của TDMWATER: “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”.

3.2. Ý kiến Báo cáo tài chính năm 2022

Ý kiến của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, tổ chức đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của TDMWATER: “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”.

3.3. Ý kiến Báo cáo soát xét bán niên 2023

+ Ý kiến của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, tổ chức đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2023 của TDMWATER: “Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.”

4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

4.1. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

Bảng 22: Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, cổ tức năm 2023

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	% tăng/giảm
Doanh thu thuần	417.024	478.916	526.808	10,0%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	% tăng/giảm
Lợi nhuận trước thuế	336.122	230.951	327.918	42,0%
Lợi nhuận sau thuế	328.619	220.391	298.405	35,0%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	78,8%	46,0%	56,6%	-
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân (*)	18,8%	11,3%	13,6%	-
Tỷ lệ cổ tức(Cổ tức/Vốn điều lệ)	12,0%	13,0%	14,0%	-

Nguồn: CTCP Nước Thủ Dầu Một

Cấp có thẩm quyền thông qua kế hoạch nêu trên: Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua kế hoạch kinh doanh theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2023.

() Vốn chủ sở hữu năm 2023 tạm tính bằng Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 01/01/2023 cộng với Lợi nhuận sau thuế kế hoạch 2023 do đợt chào bán thêm cổ phần ra công chúng cho cổ đông hiện hữu sẽ làm thay đổi Vốn chủ sở hữu năm 2023 nhưng hiện tại chưa có cơ sở để xác định phần vốn tăng thêm từ đợt chào bán này.*

4.2. Căn cứ để đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức nêu trên

Kế hoạch kinh doanh năm 2023 nêu trên được xây dựng dựa trên hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động sản xuất và kinh doanh nước. Ngoài ra, khi lập kế hoạch về lợi nhuận năm 2023 thì Công ty cũng đã tính đến khoản doanh thu từ hoạt động tài chính (cổ tức từ BWE).

Doanh thu năm 2023 dự kiến tăng 27% so với năm 2022 dựa trên việc tăng trưởng sản lượng nước sản xuất và tiêu thụ khoảng 10% nhờ vào tăng trưởng từ nhu cầu sử dụng cũng như công suất các nhà máy đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2020.

Kế hoạch lợi nhuận dự kiến năm 2023 tăng 35% so với thực hiện năm 2022.

4.3. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

Dưới góc độ của nhà tư vấn chuyên nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích và đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nếu không có những biến động bất thường ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty thì kế hoạch doanh thu, lợi nhuận mà Công ty đã đề ra là khả thi. Kế hoạch chi trả cổ tức hàng năm Công ty đề

ra nhằm đảm bảo được mức lợi tức cho các cổ đông cũng như mục tiêu tái đầu tư phát triển của Công ty.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, mọi ý kiến đánh giá trên đây được đưa ra dưới góc độ tư vấn, trên cơ sở nghiên cứu về Chứng khoán và Thị trường chứng khoán, triển vọng của nền kinh tế, ngành và Công ty. Những đánh giá trên đây của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Công ty chỉ có ý nghĩa tham khảo cho các nhà đầu tư.

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

1. Thông tin về cổ đông sáng lập

Theo quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14:

“Trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp này, cổ đông sáng lập dự định chuyển nhượng cổ phần phổ thông thì không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phần đó.”

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu vào năm 2013, tính đến thời điểm hiện tại, các hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phần của cổ đông sáng lập đều đã hết hiệu lực.

2. Thông tin về cổ đông lớn

2.1. Đối với cổ đông lớn là cá nhân

Tại ngày 30/09/2023, danh sách cổ đông là cá nhân nắm giữ trên 5% cổ phần của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Năm sinh	Quốc tịch	Tỷ lệ sở hữu
1	Phạm Văn Chiến	1964	Việt Nam	5%

Nguồn: CTCP Nước Thủ Dầu Một

2.2. Đối với cổ đông lớn là tổ chức

Tại ngày 30/09/2023, danh sách cổ đông là tổ chức nắm giữ trên 5% cổ phần của Công ty như sau: